

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2014	08 - 09
4. Kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	12 - 39



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương mại Củ Chi theo Quyết định số 2302/QĐ-UB ngày 31 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 08 năm 2002 và đã trải qua các lần thay đổi sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 06 năm 2003 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 03 năm 2006 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 08 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2009 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 11 năm 2010 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 7 năm 2011 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2012 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hiện nay Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán : CCI.

Vốn điều lệ : 133.986.200.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (08) 3892 0504 – 3892 1737

Fax : +84 (08) 3892 1008



3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiêu thủ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Văn Tới	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Thành	Ủy viên
Ông Đặng Duy Quân	Ủy viên
Ông Trần Việt Anh	Ủy viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Tiến	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Nhựt	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Ủy viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Văn Tới	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Phương	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 39.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;

Số: 2449/14/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

**Kính gửi: QUÝ CỖ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
THƯƠNG MẠI CỬ CHI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được lập ngày 14 tháng 8 năm 2014 (từ trang 08 đến trang 39) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ở đây, chúng tôi không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý với người đọc rằng:

- Theo thuyết minh báo cáo tài chính mục 5.14, Công ty có đầu tư chứng khoán dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (hiện nay đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi là thành viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á), chúng tôi đã nhận được xác nhận từ ba công ty chứng khoán về việc cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á không có giao dịch tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 nên chúng tôi không có cơ sở để xác định giá cổ phiếu tại thời điểm này. Theo điểm 1.b, điều 5, phần II, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc trích lập các khoản dự phòng, trường hợp không xác định được giá chứng khoán trên thị trường thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập này sẽ được điều chỉnh (hoặc ảnh hưởng, nếu có) khi có cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường theo quy định;

- Phạm vi của báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 cũng như kết quả kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.
- Báo cáo tài chính này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		127.476.050.611	135.680.526.593
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	83.505.464.871	91.711.473.755
111	1. Tiền		2.705.883.278	1.721.892.162
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.799.581.593	89.989.581.593
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.069.082.470	16.343.886.947
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	5.155.671.831	4.764.810.619
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	177.679.000	2.757.961.499
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
138	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	2.410.191.580	9.466.943.865
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(674.459.941)	(645.829.036)
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	33.598.291.609	26.116.634.590
141	1. Hàng tồn kho		33.598.291.609	26.116.634.590
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.303.211.661	1.508.531.301
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	1.544.012.680	103.064.346
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.759.198.981	1.399.821.655
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	5.645.300
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		438.282.815.596	430.645.143.312
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		81.714.044.219	80.098.362.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	26.799.169.114	25.099.991.652
222	- Nguyên giá		47.253.449.782	43.962.596.144
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.454.280.668)	(18.862.604.492)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.9	4.579.051.747	4.639.121.395
228	- Nguyên giá		5.121.518.692	5.121.518.692
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(542.466.945)	(482.397.297)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.10	50.335.823.358	50.359.249.522
240	III. Bất động sản đầu tư	5.11	194.893.811.533	199.703.650.617
241	- Nguyên giá		254.726.131.549	254.726.131.549
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.832.320.016)	(55.022.480.932)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		160.634.800.000	149.834.800.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.12	10.000.000.000	10.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.13	10.800.000.000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.14	139.834.800.000	139.834.800.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.040.159.844	1.008.330.126
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.15	104.909.844	132.277.626
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.16	935.250.000	876.052.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		565.758.866.207	566.325.669.905

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		369.456.723.787	361.763.875.009
310	I. Nợ ngắn hạn		8.564.201.416	15.022.999.440
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.17	980.000.000	1.960.000.000
312	2. Phải trả người bán	5.18	1.516.088.221	394.203.243
313	3. Người mua trả tiền trước		26.047.531	1.997.600
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.19	630.984.155	1.275.865.966
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	5.20	787.170.686	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.21	3.528.953.646	10.536.398.936
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.094.957.177	854.533.695
330	II. Nợ dài hạn		360.892.522.371	346.740.875.569
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.22	3.024.501.032	465.511.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.23	2.872.179.000	2.872.179.000
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	5. Doanh thu chưa thực hiện	5.24	354.995.842.339	343.403.185.569
339	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		196.302.142.420	204.561.794.896
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.25	196.302.142.420	204.561.794.896
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		133.986.200.000	133.986.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.505.274.000	42.505.274.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.118.929.325)	(4.118.929.325)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.738.831.944	8.993.294.550
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.030.745.177	8.285.207.783
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.160.020.624	14.910.747.888
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		565.758.866.207	566.325.669.905

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		7.352.000	7.352.000
2. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng





PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

HỒ THỊ PHƯƠNG

PHAN VĂN TÔI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3		5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	233.764.881.839	220.702.549.163
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.764.881.839	220.702.549.163
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	221.208.473.185	208.327.708.241
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.556.408.654	12.374.840.922
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	4.174.494.420	5.719.324.448
22	7. Chi phí tài chính		206.724.831	1.810.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		206.724.831	1.810.000
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	6.003.378.275	5.435.544.318
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	3.954.144.147	4.020.265.563
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.566.655.821	8.636.545.489
31	11. Thu nhập khác	6.6	94.542.328	159.814.914
32	12. Chi phí khác		94.786	128.266.812
40	13. Lợi nhuận khác		94.447.542	31.548.102
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.661.103.363	8.668.093.591
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.7	1.501.082.739	2.208.661.031
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.160.020.624	6.459.432.560
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.8	391	490

Người lập biểu



PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Kế toán trưởng



HỒ THỊ PHƯƠNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014.



PHAN VĂN TỚI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		269.440.206.853	228.931.828.669
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(246.497.919.917)	(229.915.449.783)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(3.492.239.042)	(3.192.698.911)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(108.515.092)	(1.810.000)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.147.139.705)	(2.334.206.047)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.379.545.280	28.700.039.381
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.036.890.465)	(15.873.652.177)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.537.047.912	6.314.051.132
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.669.135.400)	(737.304.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.800.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.854.125.664	4.786.597.777
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.615.009.736)	4.049.292.868
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	4.700.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(980.000.000)	(5.680.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.148.047.060)	(8.987.180.780)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.128.047.060)	(9.967.180.780)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(8.206.008.884)	396.163.220
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		91.711.473.755	114.307.219.331
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	83.505.464.871	114.703.382.551

Người lập biểu



PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Kế toán trưởng



HỒ THỊ PHƯƠNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014.



PHAN VĂN TỚI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiêu thủ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán 31/12/2013: 21.246 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3.4. Báo cáo kế toán

Báo cáo tài chính này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi;



- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính (cùng kỳ trước Công ty trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính).

8172
G T
EM H
V VÀ T
N VI
HỒ C

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 41 năm
- Máy móc, thiết bị 07 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 08 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 03 - 08 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

▪ **Nguyên tắc đánh giá**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng**

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư:**

Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

- Quyền sử dụng đất 40 - 45 năm
- Nhà cửa, vật dụng kiến trúc 05 - 25 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong.
- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách phù hợp với hướng dẫn



theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính, có hiệu lực vào ngày 26 tháng 7 năm 2013

- Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.13. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích người mua và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp
- Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đất đã được chuyển giao cho bên đi thuê và thanh toán tiền theo tiến độ của Hợp đồng. Đồng thời, doanh thu được phân bổ theo thời gian thuê tương ứng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
 - + Thuế suất thuế GTGT: 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 22% (năm 2013 thuế suất là 25%).
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh



doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

287
NG
EM
V VÀ
IN
HC

4.18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	1.425.997.000	1.038.172.000
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	1.279.886.278	683.720.162
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	80.799.581.593	89.989.581.593
	Cộng	83.505.464.871	91.711.473.755



5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Củ Chi	837.094.285	19.247.183
2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Củ Chi	234.700.384	206.907.177
3	Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Củ Chi	191.090.922	401.734.246
4	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	8.717.431	8.669.542
5	Ngân hàng TMCP Phương Nam – Chi nhánh Củ Chi	2.201.491	8.011.689
6	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	1.481.747	1.898.107
7	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh TP.HCM	1.438.502	1.430.607
8	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	1.243.159	34.515.289
9	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	1.117.798	1.015.439
10	Công ty CP Chứng khoán TP.HCM	800.559	290.883
	Tổng cộng	1.279.886.278	683.720.162

5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Củ Chi	80.750.000.000	89.380.000.000
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Củ Chi	49.581.593	49.581.593
3	Ngân hàng TMCP Phương Nam – Chi nhánh Củ Chi	-	560.000.000
	Tổng cộng	80.799.581.593	89.989.581.593

5.2. Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	799.911.464	591.430.494
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí VHS	557.883.642	329.525.900
- Công ty TNHH MTV Kido	395.085.180	-
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	387.128.580	264.907.350
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Toàn	267.982.100	273.097.600
- DNTN Thương mại Đức Hiền	202.208.908	201.650.508
- Khách hàng khác	2.545.471.957	3.104.198.767
Cộng	5.155.671.831	4.764.810.619

5.3. Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Ý Tân	103.429.000	25.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	74.250.000	71.500.000
- Các khách hàng khác	-	2.661.461.499
Cộng	177.679.000	2.757.961.499

5.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi	584.396.524	584.396.524
- Công ty TNHH Điện hơi Công Nghiệp Tín Thành	553.817.999	-
- Công ty TNHH Cơ khí Bến Thành	454.880.740	454.880.740
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	218.808.167	254.415.000
- Phải thu khác	598.288.150	8.173.251.601
Cộng	2.410.191.580	9.466.943.865

5.5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	96.703.950	96.703.950
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	-	66.805.446
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên (100%)	577.755.991	482.319.640
Cộng	674.459.941	645.829.036

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	645.829.036	508.455.000
- Trích lập bổ sung	28.630.905	178.668.296
- Hoàn nhập	-	-
Số cuối kỳ	674.459.941	687.123.296

5.6. Hàng tồn kho

STT	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.6.1	Hàng mua đang đi trên đường	11.836.859.394	14.084.846.958
5.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.6.3	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.6.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
5.6.5	Thành phẩm	-	-
5.6.6	Hàng hóa	21.761.432.215	12.031.787.632
5.6.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		33.598.291.609	26.116.634.590

5.6.1 Hàng mua đang đi trên đường

Là xăng dầu do Công ty Xăng dầu Khu vực II giữ hộ (của văn phòng Công ty).

5.6.6 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng dầu còn tồn trong kho của Công ty.

5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu kỳ	103.064.346	-
- Tăng trong kỳ	1.711.407.461	-
- Phân bổ trong kỳ	(270.459.127)	-
Số cuối kỳ	1.544.012.680	-



5.8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	26.261.696.926	6.870.688.839	7.833.395.132	2.547.448.863	449.366.384	43.962.596.144
2. Tăng trong kỳ	1.968.299.093	239.623.636	-	871.105.455	211.825.454	3.290.853.638
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	28.229.996.019	7.110.312.475	7.833.395.132	3.418.554.318	661.191.838	47.253.449.782
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	8.612.238.872	3.623.913.323	4.702.791.334	1.639.316.107	284.344.856	18.862.604.492
2. Tăng trong kỳ	624.554.650	407.948.818	377.817.846	160.276.054	21.078.808	1.591.676.176
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	9.236.793.522	4.031.862.141	5.080.609.180	1.799.592.161	305.423.664	20.454.280.668
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	17.649.458.054	3.246.775.516	3.130.603.798	908.132.756	165.021.528	25.099.991.652
2. Tại ngày cuối kỳ	18.993.202.497	3.078.450.334	2.752.785.952	1.618.962.157	355.768.174	26.799.169.114

Trong đó: - Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.360.753.936 đồng.

5.9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	5.121.518.692	5.121.518.692
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	5.121.518.692	5.121.518.692
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	482.397.297	482.397.297
2. Tăng trong kỳ	60.069.648	60.069.648
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	542.466.945	542.466.945
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	4.639.121.395	4.639.121.395
2. Tại ngày cuối kỳ	4.579.051.747	4.579.051.747

(*) Là Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 6 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 274582 ngày 25 tháng 09 năm 2009 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 418 m² tại xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khu Công nghiệp Phú An Thạnh ⁽¹⁾	32.872.596.545	32.872.596.545
- Khu nhà xưởng 4ha ⁽²⁾	6.258.872.563	6.258.872.563
- Chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2 ⁽³⁾	4.817.871.053	4.817.871.053
- Đền bù giải tỏa khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi ⁽³⁾	2.827.619.900	2.827.619.900
- Khu tái định cư tại khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2.096.104.247	1.943.297.683
- Các hạng mục khác	1.462.759.050	1.638.991.778
Cộng	50.335.823.358	50.359.249.522

⁽¹⁾Là tiền mua đất khu Công nghiệp Phú An Thạnh theo Hợp đồng số 02/2013/HĐCND/PAT-LA ngày 24 tháng 07 năm 2013.

⁽²⁾Là khu nhà xưởng tọa lạc tại khu C2-2 KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty xây dựng với mục đích cho thuê và hiện nay vẫn chưa thực hiện xong.

⁽³⁾Là chi phí đền bù và thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2. Hiện nay dự án đang tạm ngưng và Công ty đang tìm đối tác để tiếp tục đầu tư.

5.11. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	126.835.096.412	127.891.035.137	254.726.131.549
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	126.835.096.412	127.891.035.137	254.726.131.549
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	23.200.975.926	31.821.505.006	55.022.480.932
2. Tăng trong kỳ	1.501.008.126	3.308.830.958	4.809.839.084
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	24.701.984.052	35.130.335.964	59.832.320.016
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	103.634.120.486	96.069.530.131	199.703.650.617
2. Tại ngày cuối kỳ	102.133.112.360	92.760.699.173	194.893.811.533

(*) Là Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (gồm chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng...để hình thành khu công nghiệp).

5.12. Đầu tư vào Công ty con

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Cidicons (100% vốn điều lệ).

5.13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn theo Biên bản thỏa thuận ngày 13 tháng 03 năm 2014 (Số vốn Công ty cam kết góp là 18.000.000.000 đồng, tương đương 20%).

5.14. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư chứng khoán dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (số lượng 8.426.047 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(*) Trong đó có 1.500.000 cổ phiếu được cầm cố cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

5.15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	132.277.626	-
- Tăng trong năm	-	-
- Giảm trong năm	(27.367.782)	-
Số cuối kỳ	104.909.844	-

5.16. Tài sản dài hạn khác

Là các khoản đi ký quỹ, ký cược cho người bán.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Hưng Long (Ký quỹ mua bã hèm bia)	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex (Cược vỏ bình gas)	227.000.000	227.000.000
- Các đối tượng khác (chủ yếu là cược vỏ két bia)	608.250.000	549.052.500
Cộng	935.250.000	876.052.500

5.17. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2014 cho Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh 5.23).

5.18. Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xí nghiệp Dịch vụ Xây lắp và Thương mại Petrolimex Sài Gòn	1.041.025.000	-
- Công ty TNHH Gas Petrolimex	159.070.560	197.602.548
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	160.325.000	165.419.100
- Người bán khác	155.667.661	31.181.595
Cộng	1.516.088.221	394.203.243

5.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	622.558.627	1.268.615.593
- Thuế Thu nhập cá nhân	8.425.528	7.250.373
Cộng	630.984.155	1.275.865.966

5.20. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước tiền thuê đất.

5.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức còn lại chưa chi	2.262.417.283	6.914.388.365
- Lê Văn Dũng	584.396.524	584.396.524
- Các khoản phải trả khác	682.139.839	3.037.614.047
Cộng	3.528.953.646	10.536.398.936

5.22. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận tiền ký quỹ mua hàng của khách hàng.

5.23. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay của Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTD-QĐT-TD ngày 24/01/2008 thời hạn vay 8 năm, mục đích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Khoản vay trên được cầm cố bằng 1.500.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP (thuyết minh Báo cáo tài chính mục 5.14).

Trong năm 2014, Công ty có khoản nợ vay đến hạn trả là 1.960.000.000 đồng (thuyết minh Báo cáo tài chính mục 5.17).

5.24. Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản nhận trước tiền thuê đất khu công nghiệp của khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	139.280.579.653	141.280.932.939
- Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	36.557.010.194	37.130.696.310
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	48.876.306.681	32.096.340.296
- Công ty TNHH Khuôn chính xác Minh Đạt	19.013.936.414	19.324.029.740
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	16.012.610.546	16.375.112.150
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	12.023.996.612	12.202.990.342
- Các khách hàng khác	83.231.402.239	84.993.083.792
Cộng	354.995.842.339	343.403.185.569

5.25. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	133.986.200.000	42.505.274.000	(4.118.929.325)	8.993.294.550	8.285.207.783	-	189.651.047.008
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	14.910.747.888	14.910.747.888
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	133.986.200.000	42.505.274.000	(4.118.929.325)	8.993.294.550	8.285.207.783	14.910.747.888	204.561.794.896
Tăng trong kỳ này	-	-	-	745.537.394	745.537.394	5.160.020.624	6.651.095.412
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	14.910.747.888	14.910.747.888
Số dư cuối năm nay	133.986.200.000	42.505.274.000	(4.118.929.325)	9.738.831.944	9.030.745.177	5.160.020.624	196.302.142.420



▪ **Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

Chi tiết góp vốn đầu tư chủ sở hữu:	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ đông Nhà nước (*)	22,67%	30.375.000.000	30.375.000.000
Cổ đông khác	77,33%	103.611.200.000	103.611.200.000
Cộng	100,00%	133.986.200.000	133.986.200.000

(*) Cổ đông nhà nước là Công ty đầu tư tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.398.620	13.398.620
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.398.620	13.398.620
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.398.620	13.398.620
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.398.620	13.398.620
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	202.760	202.760
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	202.760	202.760
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.195.860	13.195.860
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.195.860	13.195.860
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận phân phối trong kỳ**

Số dư đầu năm	14.910.747.888
Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.160.020.624
Lợi nhuận dùng để tạm phân phối (1)	14.910.747.888
Phân phối quỹ trong năm:	
+ <i>Quỹ Khen thưởng [10%*(1)]</i>	1.491.074.788
+ <i>Quỹ phúc lợi [5%*(1)]</i>	745.537.394
+ <i>Quỹ dự phòng tài chính [5%*(1)]</i>	745.537.394
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển [5%*(1)]</i>	745.537.394
+ <i>Chia cổ tức [75%*(1)]</i>	11.183.060.918
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	5.160.020.624

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu hàng hóa	221.176.223.093	208.686.815.183
- Doanh thu bất động sản	8.594.360.573	8.232.135.053
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.994.298.173	3.783.598.927
Cộng	233.764.881.839	220.702.549.163

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa	216.398.634.101	203.535.806.534
- Giá vốn bất động sản	4.809.839.084	4.791.901.707
Cộng	221.208.473.185	208.327.708.241

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	3.814.518.831	5.529.581.110
- Lãi bán hàng trả chậm	359.975.589	189.743.338
Cộng	4.174.494.420	5.719.324.448

6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.108.656.701	2.848.865.052
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	83.314.383	73.214.896
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.426.509.724	1.323.152.156
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.177.486.939	959.044.025
- Chi phí bằng tiền khác	207.410.528	231.268.189
Cộng	6.003.378.275	5.435.544.318

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.355.803.781	1.222.466.926
- Chi phí vật liệu quản lý	82.545.546	80.963.136
- Chi phí đồ dùng văn phòng	32.801.193	68.556.688
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.236.100	234.606.054
- Thuế, phí và lệ phí	21.287.000	23.220.000
- Chi phí dự phòng	28.630.905	178.668.296
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.769.094.804	1.271.921.590
- Chi phí bằng tiền khác	438.744.818	939.862.873
Cộng	3.954.144.147	4.020.265.563

6.6 Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập do nhận hỗ trợ, khuyến mại từ các nhà phân phối.

6.7 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Cộng
Lợi nhuận trước thuế	6.661.103.363
Điều chỉnh tăng	162.000.000
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	<i>162.000.000</i>
Điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế	6.823.103.363
Thuế TNDN phải nộp (22%)	1.501.082.739

(Năm trước, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%).

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.160.020.624	6.459.432.560
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.160.020.624	6.459.432.560
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	13.195.860	13.195.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu)	391	490

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.661.122	222.734.720
- Chi phí nhân công	4.464.460.482	4.071.331.978
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.461.584.908	6.349.659.917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.996.499.648	2.432.853.911
- Chi phí khác bằng tiền	646.155.346	1.171.131.062
Cộng	14.767.361.506	14.247.711.588

7 THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt(*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương	904.844.500	826.662.500
- Tiền thưởng	143.874.084	206.343.200
Cộng	1.048.718.000	1.033.005.700

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

7.2 Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Một thành viên CIDICONS	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Khoản phải thu tại ngày 30/06/2014	9.962.500
		Doanh thu	224.318.545
Ngân hàng TMCP Việt Á	Đầu tư với tỷ lệ 2,72%. Ông Phan Văn Tới là thành viên Hội đồng quản trị tại ngân hàng.	Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2014	81.588.532.787

7.3 Báo cáo theo bộ phận

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động bất động sản	Hoạt động tài chính	Hoạt động khác	Tổng
Kỳ này						
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	221.176.223.093	8.594.360.573	-	3.994.298.173	233.764.881.839
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3	Giá vốn hàng bán	212.559.940.368	4.809.839.084	-	3.838.693.733	221.208.473.185
4	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	4.174.494.420	-	4.174.494.420
5	Chi phí tài chính	-	-	206.724.831	-	206.724.831
6	Chi phí bán hàng	5.680.085.572	220.714.066	-	202.761.301	6.003.378.275
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.741.206.383	145.374.020	-	86.071.494	3.954.144.147
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(805.009.230)	3.418.433.403	3.967.769.589	(14.537.941)	6.566.655.821
Kỳ trước						
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	208.686.815.183	8.232.135.053	-	3.783.598.927	220.702.549.163
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3	Giá vốn hàng bán	199.911.311.978	4.791.901.707	-	3.624.494.556	208.327.708.241
4	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	5.719.324.448	-	5.719.324.448
5	Chi phí tài chính	-	-	1.810.000	-	1.810.000
6	Chi phí bán hàng	5.139.616.361	202.744.078	-	93.183.879	5.435.544.318
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.801.389.788	149.954.630	-	68.921.145	4.020.265.563
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(165.502.944)	3.087.534.638	5.717.514.448	(3.000.653)	8.636.545.489

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính



7.4 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Đầu tư vào công ty chưa niêm yết	160.634.800.000	149.834.800.000	160.634.800.000	149.834.800.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.505.464.871	91.911.473.755	83.505.464.871	91.911.473.755
Phải thu khách hàng	4.481.211.890	4.118.981.583	4.481.211.890	4.764.810.619
Trả trước cho người bán	177.679.000	2.757.961.499	177.679.000	2.757.961.499
Các khoản phải thu khác	2.410.191.580	9.466.943.865	2.410.191.580	9.466.943.865
Tài sản ngắn hạn khác	-	5.645.300	-	5.645.300
Cộng	251.209.347.341	258.095.806.002	251.209.347.341	258.095.806.002
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.852.179.000	4.832.179.000	3.852.179.000	4.832.179.000
Phải trả cho người bán	1.516.088.221	394.203.243	1.516.088.221	394.203.243
Người mua trả tiền trước	26.047.531	1.997.600	26.047.531	1.997.600
Phải trả khác	6.553.454.678	11.001.909.936	6.553.454.678	11.001.909.936
Cộng	11.947.769.430	16.230.289.779	11.947.769.430	16.230.289.779

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ đầu tư ngày 30 tháng 06 năm 2014 do không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

7.5 Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố 1.500.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP để cầm cố cho khoản vay của ngân hàng (xem phần thuyết minh 5.14). Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản cầm cố này.

7.6 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.7 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng thuê đất và nhà xưởng đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

3175.
G TY
M HỮU
VÀ T
N VI
HỒ C

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	980.000.000	2.872.179.000	3.852.179.000
Phải trả cho người bán	1.516.088.221	-	1.516.088.221
Người mua trả tiền trước	26.047.531	-	26.047.531
Các khoản phải trả khác	3.528.953.646	3.024.501.032	6.553.454.678
Cộng	6.051.089.398	5.896.680.032	11.947.769.430
Số đầu năm			
Vay và nợ	1.960.000.000	2.872.179.000	4.832.179.000
Phải trả cho người bán	394.203.243	-	394.203.243
Người mua trả tiền trước	1.997.600	-	1.997.600
Các khoản phải trả khác	10.536.398.936	465.511.000	11.001.909.936
Cộng	12.892.599.779	3.337.690.000	16.230.289.779

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.8 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của công ty bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.9 Sự kiện sau niên độ

Theo ý kiến của Ban điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc

năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.10 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ này
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	23,96	22,53
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	76,04	77,47
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	63,88	65,30
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	36,12	34,70
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	9,03	14,88
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	7,29	10,96
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	6,10	9,75
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	5,61	5,37
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,93	2,21
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	40,04	41,30
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	1,17	0,91
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	3,35	2,57
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng/lần	0,40	0,41
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng/lần	27,81	19,97
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng/lần	9,61	7,83
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng/lần	1,77	1,95

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014.

Người lập biểu



PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Kế toán trưởng



HỒ THỊ PHƯƠNG



PHAN VĂN TỚI